

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NMN NAM TÂN UYÊN THÁNG 12/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,0 - 8,5	6,93	7,37
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	33	37
3	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0,14	0,34
5	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	0	2
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	20	24
7	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	7	8
8	Clo dư	mg/L	0,2 - 1,0	0,35	0,45
9	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
10	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	≤ 2	0,6	0,6
11	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	4,14	4,96
12	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	0,02
13	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
14	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,26	0,26
15	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	< 3	0	0
16	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	0,06	0,1
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,04	0,05

19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	KPH	KPH
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 2	0,02	0,02
21	Hàm lượng Florua (F ⁻)*	mg/L	≤ 1,5	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
22	Hàm lượng Hydro Sulfua (H ₂ S)	mg/L	≤ 0,05	0,001	0,002
23	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	≤ 0,05	KPH	KPH
24	Hàm lượng Crom (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤ 0,05	0,005	0,005
25	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,07	KPH	KPH
26	Alachlor	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
27	Atrazine	µg/L	≤ 100	KPH (LOD: 1 µg/L)	KPH (LOD: 1 µg/L)
28	Clodane	µg/L	≤ 0,2	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
29	DDT và các dẫn xuất	µg/L	≤ 1	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
30	Methoxychlor	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
31	Molinate	µg/L	≤ 6	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
32	Permethrin	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)
33	Simazine	µg/L	≤ 2	KPH (LOD: 2 µg/L)	KPH (LOD: 2 µg/L)
34	Trifuralin	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
35	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	≤ 200	KPH (LOD: 20 µg/L)	KPH (LOD: 20 µg/L)
36	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	≤ 1	KPH (LOD: 0,3 µg/L)	KPH (LOD: 0,3 µg/L)
37	1,2-Dichlorobenzene	µg/L	≤ 1000	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
38	Trichlorobenzene	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
39	Hexacloro butadien	µg/L	≤ 0,6	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NMN UYÊN HÙNG THÁNG 12/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,0 - 8,5	7,07	7,35
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	33	39
3	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0,15	0,33
5	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	0	2
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	20	24
7	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	7	9
8	Clo dư	mg/L	0,2 - 1,0	0,35	0,45
9	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
10	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	≤ 2	0,57	0,57
11	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	3,5	4,75
12	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	0,02
13	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
14	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,26	0,32
15	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	< 3	0	0
16	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	0,07	0,09
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,04	0,07

19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	KPH	KPH
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 2	0,01	0,02
21	Hàm lượng Florua (F ⁻)*	mg/L	≤ 1,5	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
22	Hàm lượng Hydro Sulfua (H ₂ S)	mg/L	≤ 0,05	KPH	KPH
23	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	≤ 0,05	KPH	KPH
24	Hàm lượng Crom (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤ 0,05	0,004	0,004
25	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,07	KPH	KPH
26	Alachlor	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
27	Atrazine	µg/L	≤ 100	KPH (LOD: 1 µg/L)	KPH (LOD: 1 µg/L)
28	Clodane	µg/L	≤ 0,2	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
29	DDT và các dẫn xuất	µg/L	≤ 1	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
30	Methoxychlor	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
31	Molinate	µg/L	≤ 6	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
32	Permethrin	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)
33	Simazine	µg/L	≤ 2	KPH (LOD: 2 µg/L)	KPH (LOD: 2 µg/L)
34	Trifuralin	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
35	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	≤ 200	KPH (LOD: 20 µg/L)	KPH (LOD: 20 µg/L)
36	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	≤ 1	KPH (LOD: 0,3 µg/L)	KPH (LOD: 0,3 µg/L)
37	1,2-Dichlorobenzene	µg/L	≤ 1000	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
38	Trichlorobenzene	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
39	Hexacloro butadien	µg/L	≤ 0,6	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)